"ĐIỆN BIÊN PHỦ TRÊN KHÔNG" - MỘT SỰ THỰC HÀNH MỚI "LÝ THUYẾT NGƯỜI ĐIÊN" TRONG BỐI CẢNH THẬP NIÊN 1970

TRƯƠNG THÙY DUNG*

Sự chuyển mình mạnh mẽ sau hai cuộc Thế chiến trong thế kỷ XX đã đưa tham vọng của nước Mỹ đi xa hơn, không chỉ dừng lại ở Học thuyết Monroe để giữ "châu Mỹ của người châu Mỹ" mà nước Mỹ muốn có được ảnh hưởng tại các châu lục khác. Cũng thời điểm này, niềm tin của nước Mỹ về vai trò người lãnh đạo thế giới và người gìn giữ hoà bình lên cao hơn bao giờ hết. Điều nghịch lý là, Mỹ tin rằng có thể bảo vệ nền hoà bình thế giới bằng chiến tranh và vũ khí, thậm chí bằng "lực lượng vượt trội/excessive force" mà trọng tâm là sử dụng sức mạnh của vũ khí hạt nhân. Sau cuộc bầu cử tổng thống năm 1968, Nixon trở thành ông chủ thứ 37 của Nhà Trắng, ông ta đã có tất cả những cơ sở cần thiết để theo đuổi chiến lược sử dụng "lực lượng vượt trội" mà trong thời kỳ chính quyền của ông đã được thể hiện và vận dụng qua một lý thuyết - "Madman Theory" hay "Lý thuyết người điên".

Là điểm nóng trong không gian Chiến tranh Lạnh, Việt Nam trở thành địa điểm lý tưởng cho Nixon kiểm nghiệm tính hiệu quả của "Lý thuyết người điên" - một lý thuyết mà cá nhân ông luôn ủng hộ trong suốt sự nghiệp chính trị của mình. Đáng chú ý, trong bối cảnh đầu thập niên 70 của thế kỷ XX, "Lý thuyết người điên" mặc dù vẫn được chọn là nguyên tắc chính trong việc ứng xử với các đối thủ của Mỹ, nhưng chính quyền Nixon đã có những điều chỉnh về mức độ trong việc áp dụng lý thuyết này thay vì các hình thức thực hành như trong những năm 1940, 1950 - thời điểm Chiến tranh thế giới thứ Hai và Chiến tranh Triều Tiên. Với hướng tiếp cận này, trận "Điện Biên Phủ trên không" năm 1972 như cách gọi của Việt Nam, hay Chiến dịch Linebacker II như mật danh Mỹ đã đặt, sẽ là một trường hợp cụ thể để nghiệm chứng về những thay đổi trong việc áp dụng "Lý thuyết người điên" như một hệ quả từ những biến chuyển trong cục diện ngoại giao giữa các nước lớn: Hoa Kỳ - Trung Quốc - Liên Xô.

1. "Lý thuyết người điên" trong sự nghiệp chính trị của Nixon

Ý tưởng sử dụng "lực lượng vượt trội" hay "Lý thuyết người điên" được Nixon thể hiện từ rất sớm. Năm 1945, khi là sĩ quan văn phòng chiến tranh tại Philadenphia, trước thời điểm Nhật đầu hàng quân đội đồng minh, Nixon đã ủng hộ phương án thả bom nguyên tử xuống hai thành phố Hiroshima và Nagasaki của Nhật Bản (1). Sau khi trở thành Phó Tổng thống của chính quyền Eisenhower, Nixon tiếp tục biểu thị sự đồng tình mạnh mẽ với cách xử lý của người tiền nhiệm mình về vấn đề Triều Tiên. Để gây sức ép với Triều Tiên và

*TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

những người đồng minh của quốc gia này, Tổng thống Eisenhower đã bí mật đưa tin tới Trung Quốc rằng ông ta có thể thả bom nguyên tử xuống Triều Tiên, trừ khi một hiệp định đình chiến được ký kết ngay lập tức. Chỉ vài tuần sau đó, Trung Quốc đã đề nghị một hiệp định đình chiến để kết thúc Chiến tranh Triều Tiên (2).

"Tính hiệu quả" trong việc sử dụng "lực lượng vượt trội" đã hoàn toàn thuyết phục Nixon. Vì vậy, trong nhiệm kỳ của mình Nixon đã vận dụng tối đa lý thuyết này vào chính sách đối ngoại của Mỹ. Như một lẽ tất yếu, chính sách ngoại giao nguyên tử của Eisenhower trong cuộc Chiến tranh Triều Tiên đã trở thành mẫu hình cho Nixon giải quyết tình trạng bế tắc trong cuộc Chiến tranh Việt Nam (1954-1975). Nixon từng khẳng định: "Bất kỳ nơi nào trên thế giới, là một trong những đồng minh của Mỹ hoặc có cùng mối quan tâm như chúng ta, bị tấn công, chúng ta sẵn sàng sử dụng sự vượt trội về hạt nhân của mình để ngăn chặn cuộc tấn công hoặc đáp trả lại nó" (3).

Vậy "Lý thuyết người điên" là gì? Về bản chất, "Lý thuyết người điên" là việc tạo ra một ấn tượng về *sự không thể dự đoán - unpredictable* nhằm thuyết phục các đối thủ rằng, tất cả các lựa chọn đều có khả năng, bao gồm cả việc sử dụng "lực lượng vượt trội/excessive force" (4). Thực tế việc sử dụng tính "không thể dự đoán" trong mối quan hệ quốc tế không phải là một chiến lược mới mẻ. Tuy nhiên, chỉ đến chính quyền Nixon, lý thuyết này mới được nhắc đến thường xuyên và trở thành vũ khí tối thượng của vị tổng thống thứ 37 của Nhà Trắng. Nền tảng của "Lý thuyết người điên" được gắn liền với ba học giả của Đại học Harvard: Thomas Schelling, Daniel Ellsberg và Henry Kissinger. Schelling cho rằng nhà đàm phán sẽ có lợi thế khi phá huỷ "lý trí" của mình ở một mức độ nhất định (5). Đồng tình với quan điểm này trên một cách giải thích khác, Ellsberg cũng nhấn mạnh: "chống lại những kẻ thù có lý trí, người điên rồ trên thế giới này có thể thắng, hơn thế nữa, có thể thắng một cách an toàn" (6). Trên cùng một lập trường, hơn một thập niên trước khi trở thành Cố vấn an ninh quốc gia trong chính quyền Nixon, Kissinger đã kêu gọi cho việc sử dụng tiềm năng vũ khí hạt nhân của Mỹ để tác động đến ý chí chiến đấu của đối phương trong một cuộc chiến tranh giới hạn.

Trong bối cảnh của Chiến tranh Lạnh, khi những ám ảnh và lo sợ về Chủ nghĩa Cộng sản ngày càng lớn, Mỹ càng dễ có được sự ủng hộ từ đồng minh, đặc biệt là phái diều hâu cho việc sử dụng con át chủ bài - vũ khí nguyên tử, để giải quyết các vấn đề xung đột quốc tế. Đặc biệt, khi tổng thống Mỹ được trao cho những đặc quyền rộng rãi về việc phát động cuộc chiến tranh hạt nhân, điều này đã tạo nên một môi trường không giới hạn cho việc thực thi chiến lược "lực lượng vượt trội".

Cuối thập niên 60 của thế kỷ XX, khi cả Nixon và Kissinger đều bước đến đỉnh cao trong sự nghiệp chính trị cũng là lúc để cặp bài trùng này khuyếch trương "Lý thuyết người điên" trong đường lối đối ngoại của xứ cờ hoa. Ngay từ mùa hè năm 1968, khi chia sẻ quan điểm của mình với Harry Haldeman (sau là Chánh văn phòng Nhà Trắng dưới chính quyền Nixon) về vấn đề Chiến tranh Việt Nam, Nixon đã không hề che giấu tham vọng đánh bại Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bằng "Lý thuyết người điên" của mình: "Tôi gọi nó là Lý thuyết người điên, Bob, tôi muốn Bắc Việt Nam tin rằng tôi đã chạm tới cực điểm, nơi mà tôi có thể làm bất kỳ điều gì để kết thúc chiến tranh. Chúng ta sẽ chuyển lời đến họ rằng - Vì Chúa, các ông biết là Nixon bị ám

ảnh bởi Chủ nghĩa Cộng sản. Chúng tôi không thể kìm giữ ông ta khi ông ta tức giận - và ông ta đã chạm tay vào nút hạt nhân" (7). Nixon hài lòng khi xây dựng cho mình một hình tượng với tất cả sự "điên loạn" trong tính cách, với tính "không thể đoán trước, không theo truyền thống, liều lĩnh, ám ảnh và đầy giận dữ" (8) để thách thức bản lĩnh các đối thủ của ông. Hình tượng này đã được chạm khắc sâu sắc vào ấn tượng của các quốc gia khác nhờ sự giúp đỡ đắc lực từ những cộng sự cấp dưới của ông như Phái viên của Nhà Trắng Alexander Haig hay Cố vấn an ninh quốc gia Henry Kissinger.

Thực tế, trong nhiệm kỳ của mình, những tính cách mà Nixon mong muốn nhắn nhủ đến đối thủ không chỉ dừng lại trong phạm vi "lời đồn". Ngay khi bước vào Nhà Trắng, để trấn an dư luận, Nixon bắt đầu thực hiện các đợt rút quân, đưa binh lính Mỹ ra khỏi chiến trường Việt Nam. Tuy nhiên, hành động này không đủ để che lấp một sự thật, cuộc chiến tranh tại Việt Nam tiếp tục leo thang và có nhiều chiến dịch mạo hiểm nhất trong thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Nixon (1969-1974). Bất chấp dư luận quốc tế, Nixon mở rộng các chiến dịch quân sự và ném bom sang lãnh thổ Campuchia và Lào vào các năm 1970 và 1971 nhằm "đánh vào đất thánh của Việt Cộng" và chặt đứt con đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam của lực lượng quân đội nhân dân Việt Nam: đường mòn Hồ Chí Minh. Mỹ và quân đội Việt Nam Cộng hoà đã không đạt được các mục tiêu đặt ra trong cả hai chiến dịch quân sự, ngược lại phải chịu những thiệt hại lớn về quân số. Chỉ riêng cuộc tiến quân sang Lào với mật danh Lam Sơn 719 đã tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu gần một nửa quân số của Mỹ và Việt Nam Cộng hoà. Báo *Time* (Thời báo Mỹ) viết về sự kiện này như sau: "Thiệt hại thật khủng khiếp. Phía Mỹ và Nam Việt Nam ước tính bị thương vong gần 50% tổng số lực lượng tham gia cuộc hành quân" (9).

Lấy những lý do ngoại cảnh để biện minh cho các thất bại quân sự của Mỹ, Nixon vẫn tin rằng "lực lượng vượt trội" sẽ giúp ông ta đánh bại Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Năm 1972, một quyết định táo bạo hơn đã được ông chủ Nhà Trắng đưa ra - quyết định ném bom rải thảm miền Bắc Việt Nam. Sự kiện này không phải là một kế hoạch bất ngờ. Tướng Haig đã từng đề cập: "Con người đó (Nixon) sẽ bất chấp tất cả. Ông ta sẽ cho ném bom trở lại, sẽ cho B-52 ra ngoài đó (miền Bắc Việt Nam) để cho họ thấy rằng người Mỹ chúng ta nói là làm" (10). Mang sức mạnh áp đảo về không quân với việc sử dụng số lượng lớn và tần suất cao một trong những vũ khí tối tân nhất - "siêu pháo đài bay" B-52 tại miền Bắc Việt Nam, Mỹ đã có được những hy vọng trong chiến dịch ném bom từ tháng 4 đến tháng 10-1972. Tuy nhiên, niềm vui không kéo dài lâu. Những tham vọng điên cuồng của Nixon được đẩy cao đến cực điểm trong chiến dịch ném bom tháng 12-1972 vào Hà Nội, Hải Phòng và các vùng lân cận với mật danh Linebacker II. Cũng chính trong chiến dịch này, Tổng thống Nixon và chính quyền của ông ta phải nhận lại thất bại cay đắng nhất. Chiến lược "lực lượng vượt trội" và "Lý thuyết người điên" đã không đem lại kết quả màu nhiệm như Nixon đặt hy vọng cho Linebacker II.

2. Sự thực hành "Lý thuyết người điên" trong trận "Điện Biên Phủ trên không"

Có thể nói "Điện Biên Phủ trên không" hay Chiến dịch Linebacker II là một sự thực hành độc đáo của chiến lược "lực lượng vượt trội" - hay nói một cách khác, đó là việc sử dụng khả năng huỷ diệt của vũ khí hạt nhân mà không dùng đến vũ khí hạt

nhân. Thực hiện Chiến dịch Linebacker II trong 12 ngày đêm (từ ngày 18 đến ngày 29-12-1972), Mỹ đã đưa vào tham chiến toàn bộ lực lượng máy bay B-52 và ba phần tư số lượng máy bay chiến thuật của không quân và hải quân Mỹ ở Đông Nam Á. Cường độ đánh phá của B-52 trong chiến dịch này lên tới cao nhất 105 lần chiếc mỗi đêm. Máy bay cường kích chiến thuật trung bình 300 lần chiếc/1 ngày đêm (11). Đây là một cường độ đánh phá chưa từng có trong bất cứ một cuộc tập kích nào của không quân Mỹ vào miền Bắc Việt Nam trước đó và cũng chưa từng có với những chiến dịch không quân Anh và Mỹ đánh phá nước Đức phát xít trong Chiến tranh thế giới lần thứ Hai (12). Trong 12 ngày đêm diễn ra Chiến dịch Linebacker II, khoảng 6 vạn tấn bom đã trút xuống Hà Nội với sức công phá gấp ba lần quả bom nguyên tử mà Mỹ đã ném xuống thành phố Hiroshima của Nhật Bản, gấp 14 lần số lượng bom mà không quân Anh đã ném xuống thành phố Dresden của Đức (13).

Nếu trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng năm 1972, việc thể hiện lập trường "cứng rắn" của Nixon đối với vấn đề Việt Nam, cái mà được gọi một cách hoa mỹ là "hoà bình trong danh dự", đã giúp ông chiến thắng đối thủ của mình - George McGovern. Thì sau thời điểm ngày 7-11-1972 (thời điểm công bố kết quả bầu cử), không còn bị thúc giục bởi áp lực của cuộc bầu cử tổng thống, Nixon vẫn mong muốn thể hiện sự "cứng rắn" của mình đối với vấn đề Chiến tranh Việt Nam. Nghiên cứu một cách sâu hơn về nguyên nhân đưa đến Linebacker II, rõ ràng chiến dịch này đã diễn ra không bắt nguồn từ động thái "đơn phương ngưng đàm phán" của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà như Nixon và những cộng sự thân cận của ông muốn tuyên truyền. Mục đích mở ra chiến dịch này không chỉ hướng đến việc phá hoại về quân sự, kinh tế đối với miền Bắc Việt Nam mà còn nhằm đạt tới những hiệu quả tâm lý đối với đồng minh của cả hai chiến tuyến, bao gồm Việt Nam Cộng hoà, Liên Xô và Trung Quốc. Một lần nữa, việc phát động Chiến dịch Linebacker II trở thành một minh chứng cho sự "trung thành" của Nixon với "Lý thuyết người điên" trong việc giải quyết vấn đề xung đột quốc tế. "Ông không quan tâm nếu toàn thế giới nghĩ ông là điên rồ khi ném bom và thả mìn trở lại. Người Nga và người Trung Quốc có thể nghĩ rằng họ đang thoả thuận với một người điên và như vậy sẽ bắt buộc Bắc Việt Nam phải thoả thuận trước khi thế giới bị phá huỷ trong một cuộc chiến tranh lớn hơn" (14).

Một câu hỏi đặt ra ở đây là vì sao vũ khí nguyên tử đã không được sử dụng trong chiến dịch ném bom 12 ngày đêm của Mỹ vào miền Bắc Việt Nam cuối năm 1972? Vấn đề này có thể được lý giải từ nhiều góc độ mà trước hết là sự biến chuyển trong mối quan hệ quốc tế, đặc biệt là những thoả thuận quan trọng mà Mỹ đã đạt trước những đối thủ lớn của họ là Trung Quốc và Liên Xô trong năm 1972. Mở đầu năm 1972 với chuyến ngoại giao lịch sử tới Bắc Kinh và sự ra đời của bản Thông cáo Thượng Hải (2-1972) đã đặt những cơ sở đầu tiên trong việc thu hẹp khoảng cách ngoại giao Trung - Mỹ, cũng như đem đến những cam kết cần thiết cho Mỹ để giảm các lo ngại về chủ nghĩa bá quyền ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương (15). Tới mùa hè năm 1972, Mỹ lại tiếp tục đạt được những đột phá về ngoại giao với vị "cường địch" còn lại - Liên Xô, bằng việc ký thoả thuận hạn chế vũ khí chiến lược (SALT) ngày 26-5-1972.

Sự xích lại gần nhau trong quan hệ Mỹ - Liên Xô và Mỹ - Trung Quốc đã đưa đến những tính toán mới về bước đi của Mỹ trong cuộc chiến tại Việt Nam và trong việc ứng xử với các "kình địch". Trước tiên,

nhận thấy rõ những mâu thuẫn ngày càng lớn giữa hai người "anh cả" trong phe Xã hội chủ nghĩa, Mỹ muốn lợi dụng điều này để đẩy Trung Quốc và Liên Xô vào trạng thái kìm hãm lẫn nhau thay vì trạng thái liên minh, vốn là sự đe doạ sâu sắc đối với vị thế của Mỹ. Đối với vấn đề Việt Nam, vẫn chiến thuật "kìm hãm nội bộ", Mỹ muốn dùng sức ép từ Trung Quốc và Liên Xô để buộc Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chấp nhận những điều kiện mà Mỹ mong muốn trên bàn đàm phán. Trung tuần tháng 12-1972, khi hai bên Mỹ và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà không đạt được sự đồng thuận trong các nội dung đàm phán tại Paris, trước khi phái đoàn của Cố vấn Lê Đức Thọ về nước để xin ý kiến Bộ Chính trị, Kissinger đã gửi lời nhắn nhủ: "Ngài cố vấn đặc biệt, tôi chúc ông một chuyến trở về Hà Nội thượng lộ bình an. Đừng gây giận dữ quá nhiều cho các bạn ông ở Moscow và Bắc Kinh" (16).

Quay trở lại nội dung những thoả thuận ngoại giao song phương giữa Mỹ và hai nước Trung Quốc, Liên Xô năm 1972. Trong cả hai hiệp nghị ngoại giao được ký với Trung Quốc và Liên Xô chỉ nhấn mạnh về việc hạn chế các xung đột quốc tế và hạn chế sử dụng tên lửa đạn đạo xuyên lục địa mà chưa đề cập đến vấn đề vũ khí hạt nhân. Tuy nhiên, những cam kết này đã đủ trở thành "làn gió xoa dịu" những chỉ trích về năng lực của chính quyền Nixon khi đang mắc kẹt vào tình thế bế tắc và sa lầy trong chiến tranh Việt Nam. Mặc dù các văn kiện này không bàn đến vấn đề hạn chế vũ khí hạt nhân, nhưng Mỹ hiểu rằng, bất kỳ một động thái sử dụng chiến tranh hạt nhân nào được diễn ra vào thời điểm năm 1972 sẽ là một sự kích động với đối phương và có nguy cơ phá vỡ "vùng an toàn" mà Mỹ mới đạt được với Trung Quốc và Liên Xô. Hoàn cảnh của thập niên 1970 đã hoàn toàn thay đổi so với những năm 1940, 1950. Liên Xô không những phá vỡ thế độc quyền về vũ khí nguyên tử của Mỹ vào năm 1949, mà còn trở thành một cường quốc hạt nhân. Năm 1967, Trung Quốc cũng đã thử thành công bom nhiệt hạch. Vì vậy, mặc dù luôn đe doạ về việc sử dụng vũ khí hạt nhân trong cuộc chiến tranh tại Việt Nam, nhưng tại thời điểm năm 1972, Mỹ không muốn vấn đề hạt nhân trở thành ngòi nổ cho một cuộc chiến lớn hơn giữa Mỹ và các nước trong phe Xã hội chủ nghĩa.

Một lý do khác cho việc Mỹ không sử dụng vũ khí hạt nhân trong cuộc ném bom 12 ngày đêm xuống Hà Nội, Hải Phòng và những khu vực lân cận mà thay vào đó là một cuộc biểu diễn sức mạnh của B-52 và các máy bay chiến thuật bắt nguồn từ việc Mỹ hoàn toàn tự tin và tự hào về sức mạnh không quân và kế hoạch tác chiến mà Mỹ vạch ra trong Chiến dịch Linebacker II. So về sức mạnh không quân, Mỹ hoàn toàn chiếm ưu thế so với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (thậm chí so với bất kỳ quốc gia nào trên thế giới). Với một chiến dịch ném bom rải thảm bằng những máy bay chiến đấu tối tân nhất, Mỹ tin chắc sẽ đưa miền Bắc Việt Nam về "thời kỳ đồ đá" và đè bẹp hoàn toàn ý chí chiến đấu của quân dân miền Bắc trên chiến trường cũng như sự cứng rắn của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên bàn đàm phán.

Xét về sức mạnh và quy mô của chiến dịch không quân dịp Giáng sinh năm 1972, Mỹ hoàn toàn có cơ sở cho sự tự tin của mình. Linebacker II được coi là chiến dịch không quân tập trung lớn nhất số lượng máy bay B-52 trong lịch sử của nước Mỹ. 206 máy bay B-52 đã được huy động từ các căn cứ Andersen, Guam, U-Tapao cho chiến dịch này (17). Đặc biệt đây còn là những phiên bản được cải tiến tối tân nhất, được huy động xuất kích với tần suất cao nhất.

Hỗ trợ đắc lực cho việc phát huy sức mạnh của B-52 là dàn máy bay chiến thuật của Mỹ với những nhiệm vụ khác nhau. Máy bay F.111 được bố trí bay ở độ cao thấp với tốc độ siêu âm, có nhiệm vụ đánh vào các sân bay. Máy bay F4 có nhiệm vụ rải nhiễu kim loại nhằm "bịt mắt" ra-đa của lực lượng phòng không miền Bắc Việt Nam và đánh chặn máy bay MiG. Máy bay F.105 trang bị tên lửa đánh ra-đa và áp chế tên lửa SAM (18). Theo một thống kê, tính trung bình mỗi chiếc B-52 đi ném bom miền Bắc Việt Nam phải huy động thêm bảy chiếc máy bay các loại để phục vụ, bảo vệ và phối hợp tác chiến. Các hãng thông tấn phương Tây cũng phải nhận định rằng: "chưa bao giờ nhà cầm quyền Mỹ lại huy động một lực lượng không quân lớn đến như thế để oanh kích miền Bắc Việt Nam" và "các chiến trường khác hầu như không còn máy bay để hoạt động" (19). Với sức mạnh áp đảo về không quân và một kế hoạch tác chiến được cho là "kín kẽ" mà Bộ chỉ huy chiến lược không quân Mỹ (Strategic Air Command - SAC) đưa ra, Mỹ hoàn toàn tự tin vào một thắng lợi nhanh chóng trên bầu trời miền Bắc Việt Nam.

Mặc dù không xuất hiện vũ khí hạt nhân trong Chiến dịch Linebacker II, nhưng nguyên lý chính của "Lý thuyết người điên" với việc sử dụng "lực lượng vượt trội" và "sự tàn bạo không thể đoán trước" vẫn được Nixon áp dụng. Những số liệu thống kê về lực lượng không quân được huy động trong chiến dịch cũng như số lượng bom đã ném xuống miền Bắc Việt Nam trong 12 ngày đêm cho thấy Mỹ đã đầu tư quy mô lớn cho chiến dịch này.

Sự tàn phá của chiến dịch ném bom rải thảm này cũng không thua kém gì việc sử dụng vũ khí hạt nhân hay bom nguyên tử. Trong chiến dịch Linebacker II, không có mục tiêu nào ở miền Bắc Việt Nam bị cấm ném bom. Cùng với các mục tiêu đặc biệt như các đài phát thanh, máy phát, đường sắt, nhà máy điện, bến cảng, nhà máy đóng tàu, kho chứa xăng, kho đạn dược, sân bay, những mục tiêu khác như các bệnh viện, trung tâm dân cư và các cơ quan ngoại giao cũng bị phá huỷ. Đêm 21 rạng sáng ngày 22-12-1972, hơn 100 quả bom Mỹ đã ném xuống bệnh viện Bạch Mai - cơ sở y tế lớn nhất miền Bắc lúc bấy giờ. Hàng trăm tấn máy móc, thiết bị, thuốc men bị phá huỷ và hư hỏng, 28 bác sĩ, y sĩ, y tá, nhân viên phục vụ bị chết và bị thương (20). Từ ngày 26 đến rạng sáng ngày 27-12-1972, máy bay B52 xuất kích 116 lần, ném bom vào các mục tiêu ở Hà Nội và Hải Phòng. Khu phố Khâm Thiên (Hà Nội) bị tàn phá hết sức nặng nề. Bom Mỹ đã phá sập gần 2.000 ngôi nhà, đền chùa, trường học, trạm xá, làm chết 287 người, bị thương 290 người. Có gia đình chết cả 6 người trong hầm. Có hầm chết và bị thương 8 người (21). Sự tàn bạo của chiến dịch ném bom này tác động đến nhân tâm của những người yêu chuộng hoà bình trên thế giới, đẩy phong trào phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam lên cao. "Điện Biên Phủ trên không" năm 1972 đã vạch trần tất cả những lời nói dối hoa mỹ mà chính quyền Nixon dựng lên về "hoà bình trong danh dự" và là cơ hội để nước Mỹ thấy rõ hơn cuộc chiến tranh tại Việt Nam mà Mỹ đang can dự "là một cuộc chiến xấu xa và không thể tha thứ" (22).

3. "Điện Biên Phủ trên không" và thất bại tất yếu cho cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam

Thuật ngữ về *cuộc chiến tranh không thể thắng - unwinable war* được sử dụng bởi những nhà sử học thuộc trường phái chính thống của Mỹ và đã trở thành tiêu đề cho nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến Chiến tranh Việt Nam (1954-1975) của các học giả phương Tây (23). Ngay từ

những ngày đầu tiên, khi Mỹ thay thế Pháp trực tiếp can thiệp vào vấn đề Việt Nam, một kết quả đã được định trước rằng trong cuộc chiến này, nước Mỹ không thể thắng. Trong số rất nhiều những cái đầu "diều hâu", vẫn có nhiều nhà lãnh đạo Mỹ tỉnh táo và sớm nhận thức được kết cục này. George Ball, khi là Thứ trưởng Ngoại giao dưới chính quyền Tổng thống Johnson, đã từng gửi một bức thư tới Tổng thống để khuyên Johnson đừng leo thang chiến tranh tại Việt Nam: "… không ai có thể bảo đảm với Tổng thống rằng chúng ta có thể đánh bại được Việt Cộng hay ngay cả buộc họ đến bàn hội nghị theo điều kiện của chúng ta, cho dù chúng ta có dàn ra cả trăm ngàn quân da trắng, ngoại quốc (quân Mỹ)" (24). Nhưng, có thể niềm kiêu hãnh của một cường quốc không cho phép nước Mỹ tin vào kết cục đó. Những thất bại hoặc kết quả không mong muốn trên chiến trường được Mỹ lý giải bằng năng lực yếu kém của quân đội và chính quyền Việt Nam Cộng hoà. Quan điểm này được duy trì suốt trong thời chiến và vẫn tiếp tục được một nhóm những người bảo thủ tin tưởng ngay cả khi cuộc chiến tranh Việt Nam đã kết thúc được gần 50 năm.

Năm 1972, Chiến dịch Linebacker II hay trận "Điện Biên Phủ trên không" là một cú sốc đối với niềm tự hào của nước Mỹ vào sức mạnh không quân và đã buộc những nhà lãnh đạo Mỹ phải chấp nhận sự thật - quân đội Mỹ không thể thắng trong cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Sự chấp nhận này tuy không được thể hiện trong một công bố bằng lời phát biểu hay một văn bản cụ thể, nhưng việc Mỹ ký vào Hiệp định Paris năm 1973, công nhận nền độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam cũng như rút hết quân nhân Mỹ về nước đã là một minh chứng thực tế và rõ ràng hơn bất kỳ một văn bản hay thông cáo nào.

Tại sao Mỹ đã thất bại trong Chiến dịch Linebacker II trong khi đã đầu tư khổng lồ cho chiến dịch và bất chấp tất cả mọi giới hạn, kể cả các nguyên tắc nhân đạo. Có thể nói, nguyên nhân đầu tiên đến từ sai lầm trong kế hoạch tác chiến mà quân đội Mỹ, đặc biệt là Bộ chỉ huy chiến lược không quân Mỹ cho là hoàn hảo. Như đã đề cập, máy bay B-52 được hộ tống bởi một lực lượng hùng hậu các máy bay chiến thuật nhằm tối ưu hoá sức chiến đấu của máy bay B-52. Với mục đích triển khai đội hình hợp đồng tác chiến một cách nhuần nhuyễn, Bộ chỉ huy chiến lược không quân Mỹ yêu cầu các máy bay này phải đi theo một lộ trình chính xác trong suốt quá trình chiến đấu. Hậu quả, một kế hoạch tính toán tưởng như kín kẽ của các nhà chỉ huy không quân Mỹ lại vô tình tạo nên một "tử huyệt" cho chính họ. Nhờ nắm được quy luật bay của máy bay B-52, tất cả đều trên cùng độ cao và tốc độ, các pháo thủ miền Bắc chỉ cần theo dõi chiếc B-52 đầu tiên là có thể biết chính xác những chiếc tiếp theo sẽ bay theo đường nào để đón đánh.

Trong tuần đầu tiên, số lượng máy bay B-52 bị bắn rơi trên bầu trời miền Bắc Việt Nam nhiều đến nỗi gây ra sự khủng hoảng và suy sụp về tinh thần cho phi công Mỹ. Họ hiểu rằng đây không phải một cuộc "dạo chơi" như các lãnh đạo của họ đã trấn an trước trận chiến, họ đang thực sự đi vào tử địa nếu tiếp tục chiến dịch theo chiến thuật ban đầu. Các ý kiến đấu tranh đòi thay đổi chiến thuật xuất hiện trong các căn cứ của Mỹ tại Guam, Utapao, nhưng không làm thay đổi lập trường của Bộ chỉ huy chiến lược không quân Mỹ. Chỉ đến sau ngày 26-12-1972, khi tổn thất về máy bay B-52 đã lên cao đến cực điểm (chiếm tới 10% đến 12% tổng số máy bay B-52 của Mỹ ở Đông Nam Á), vượt xa con số mà không quân Mỹ dự đoán và sẵn sàng trả giá cho chiến dịch

này (khoảng 3-4%) thì chiến thuật mới được thay đổi (25).

Tuy nhiên, điểm yếu của đối phương sẽ không trở thành điểm yếu nếu chúng ta không đủ khả năng để phát hiện và ứng phó với nó. Lại một bất ngờ khác cho không quân Mỹ khi đối đầu với phòng tuyến chống máy bay B-52 của quân và dân miền Bắc Việt Nam trong tháng 12-1972. Kinh nghiệm thực chiến có được trong cuộc ném bom và thả mìn miền Bắc Việt Nam từ tháng 4 đến tháng 10-1972 khiến Mỹ chủ quan cho rằng có thể vô hiệu hoá hệ thống ra-đa và phòng tuyến chống máy bay B-52 của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Điều họ không ngờ tới là kế hoạch đánh máy bay B-52 luôn không ngừng được chúng ta hoàn thiện. Một thời gian ngắn trước khi Chiến dịch Linebacker II bắt đầu, ngày 4-12-1972, quân chủng Phòng không - Không quân chính thức báo cáo lên Bộ Tham mưu mọi công tác chuẩn bị đánh máy bay B-52 đã xong. Phương án và thế trận đánh B-52 bảo vệ Hà Nội đã sẵn sàng (26). Kết quả trận "Điện Biên Phủ trên không" của quân dân miền Bắc Việt Nam đã chứng minh cho tính hiệu quả của phương án này.

Việc thay đổi chậm trễ về mặt chiến thuật của Bộ chỉ huy chiến lược không quân Mỹ trong Chiến dịch Linebacker II vừa thể hiện sự thiếu sót trong việc tiếp nhận thông tin từ cấp dưới của các chỉ huy cấp cao Mỹ, vừa là ví dụ điển hình cho cách mà các nhà lãnh đạo Mỹ nhìn nhận về cuộc chiến tại Việt Nam - họ không muốn và khó có thể chấp nhận rằng họ đang thất bại trong các chiến lược quân sự của mình. Tương tự như những lần phiêu lưu quân sự với các chiến dịch mở rộng sang Lào và Campuchia năm 1970-1971, Nixon và chính quyền của ông luôn có những cách bao biện và giải thích về các thất bại, biến thất bại thành thắng lợi trong các thông cáo trước truyền thông và dư luận. Nếu như với cuộc hành quân sang Campuchia được cả Nixon và vị Phó Tổng thống của ông, Spiro Agnew, ca ngợi là "một cuộc hành binh thành công nhất của Mỹ kể từ sau cuộc đổ bộ của tướng MacArthur lên Nhân Xuyên trong chiến tranh Triều Tiên" (27) thì tới cuối năm 1972, Nixon vẫn cho rằng Chiến dịch Linebacker II là cần thiết để đưa phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà quay trở lại bàn đàm phán và để Mỹ đạt được những điều khoản có lợi cho mình. Đối với ngay cả người Mỹ, luận điệu này khó có thể thuyết phục khi rõ ràng những nội dung được ký kết tại Hội nghị Paris ngày 27-1-1973 không có nhiều thay đổi so với những đồng thuận của hai bên cho bản Dự thảo vào tháng 10-1972.

Nếu từ góc nhìn phía Mỹ, Chiến dịch Linebacker II có thể xem như là một nỗ lực cao nhất để nhằm khuất phục ý chí đấu tranh của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, thì từ phía Việt Nam, thắng lợi trong chiến dịch quân sự này được vinh danh bằng trận "Điện Biên Phủ trên không" cũng phản ánh quyết tâm phi thường của toàn dân tộc Việt Nam. Trong cuộc nói chuyện với Kissinger vào đầu tháng 12-1972, Cố vấn cấp cao Lê Đức Thọ khẳng định: "Nhân dân chúng tôi không đông, vũ khí và các tài nguyên vật chất của chúng tôi kém xa các ông. Chúng tôi đã bị hàng chục triệu quả bom và đạn pháo. Tương đương với 500 và 600 quả bom nguyên tử. Nhưng chúng tôi đã không hoảng sợ và chúng tôi đã chống lại. Ông có thể tưởng tượng sự quyết tâm của chúng tôi cao như thế nào để chúng tôi có thể làm được việc đó" (28).

"Mỹ hoá" trở lại trong trận "Điện Biên Phủ trên không" cũng không cứu vãn được sự thất thủ của Mỹ và quân đội đồng minh trên chiến trường Việt Nam. 34 chiếc máy

bay B-52 Mỹ đã bị loại khỏi vòng chiến đấu cùng với hàng chục chiếc máy bay chiến thuật khác (29). Cùng với những tin xấu trên chiến trường là phong trào phản chiến lên cao chưa từng thấy của người dân Mỹ đòi chấm dứt cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Theo kết quả điều tra của Viện Gallup vào đầu năm 1973, hơn 2/3 người Mỹ tin rằng, Nixon đã không nói sự thật về Việt Nam, 60% cho rằng cuộc chiến tranh này là một sai lầm (30). Với trận "Điện Biên Phủ trên không" năm 1972, Mỹ đã thua tại Việt Nam và thua ngay trong lòng nước Mỹ.

4. Kết luận

Chiến dịch Linebacker II là sự tiếp nối và thống nhất trong chiến lược không ngừng leo thang chiến tranh của chính quyền Nixon. Như William Burr và Jeffrey Kimball đã khẳng định trong cuốn *Nixon's Nuclear Specter, the Secret Alert of 1969, Madman Diplomacy, and the Vietnam War* (Tạm dịch: *Bóng ma hạt nhân của Nixon, cảnh báo bí mật năm 1969, ngoại giao người điên và Chiến tranh Việt Nam*), chiến dịch này là sự thực hành lần cuối "Lý thuyết người điên" của Nixon tại Việt Nam (31). Vẫn dựa trên nguyên lý "lực lượng vượt trội" và "sự tàn bạo không thể dự đoán", nhưng do những biến đổi quan trọng trong trục vận động của quan hệ quốc tế, đặc biệt là giữa Mỹ - Trung Quốc - Liên Xô, việc áp dụng "Lý thuyết người điên" vào Chiến dịch Linebacker II có nhiều khác biệt so với những thập niên trước đó mà rõ ràng nhất là sự vắng mặt của vũ khí hạt nhân.

Thay thế cho sự góp mặt của bom nguyên tử, nguyên lý "lực lượng vượt trội" được áp dụng trong Chiến dịch Linebacker II bằng việc huy động đến mức cao nhất "Pháo đài bay" B-52 của Mỹ cùng một loạt các máy bay chiến đấu tối tân yểm trợ. Tuy nhiên, sự tàn bạo của Chiến dịch Linebacker II cũng không thể dập tắt được ý chí và tinh thần chiến đấu quật cường, sáng tạo của quân dân Việt Nam. Thắng lợi rực rỡ của trận "Điện Biên Phủ trên không" năm 1972 không chỉ là minh chứng cho bản lĩnh Việt Nam, một câu trả lời rõ ràng nhất đáp trả "ảo vọng" của Mỹ về việc muốn đưa miền Bắc Việt Nam về "thời kỳ đồ đá", mà đây còn là bước ngoặt quan trọng, đánh dấu con đường đi đến thất bại cuối cùng của Mỹ trong cuộc chiến tại Việt Nam.

Cho đến cuối cùng, Nixon vẫn trung thành với "Lý thuyết người điên" khi nhìn về cuộc Chiến tranh Việt Nam. Trong cuốn *The Real War* (Tạm dịch: *Cuộc chiến thực sự*) ông vẫn cố bao biện khi viết rằng: "Chiến tranh Việt Nam đã không thua trên chiến trường. Nó đã thua tại hội trường Quốc hội… trong các phòng biên tập của những tờ báo nổi tiếng nhất và các kênh truyền hình… và cả trong các lớp học của những ngôi trường danh giá nhất" (32). Nixon đã chỉ ra được hiện tượng nhưng không muốn nhìn vào bản chất của vấn đề. Nếu chỉ tính đến thời điểm năm 1973, khi Mỹ buộc phải ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam sau thất bại quyết định trong trận "Điện Biên Phủ trên không", thì 19 năm cũng đã là quá dài cho việc duy trì một lời nói dối của chính quyền Mỹ. Cuộc chiến tranh này không đại diện cho tự do, không bảo vệ cho hoà bình như các nhà lãnh đạo Mỹ vẫn rao giảng. Thậm chí, những điều Nixon và chính quyền của ông ta đã làm trong chiến dịch ném bom vào miền Bắc Việt Nam dịp Giáng sinh năm 1972 còn được Thủ tướng Palmer của Thụy Điển ví như cuộc tàn sát của Đức Quốc xã trong Chiến tranh Thế giới thứ Hai (33).

CHÚ THÍCH

(1). William Burr and Jeffrey Kimball (Ed.), *Nixon's Nuclear Specter, the Secret Alert of 1969, Madman Diplomacy, and the Vietnam War*, Lawrence, Kansas: University Press of Kansas, 2004, tr. 69.

(2). Haldeman and Joseph DiMiona, *The Ends of Power*, New York, Sidgwick & Jackson, 1978, tr. 83.

(3). Oval Office Conversation, Nixon and Henry Brandon, 1971.

Trích lại từ William Burr and Jeffrey Kimball (Ed.), *Nixon's Nuclear Specter, the Secret Alert of 1969, Madman Diplomacy, and the Vietnam War*,, Lawrence, Kansas, University Press of Kansas, 2004, tr. 51.

(4). James D. Boys, "The Unpredictability Factor: Nixon, Trum and the Application of the Madman Theory in US Grand Strategy", *Cambridge Review of International Affairs*, 34:3, 430-451, 2021, tr. 433.

(5). Thomas C. Schelling, *The Strategy of Conflict*, Cambridge, MA, Harvard University Press, 1960, tr. 18.

(6). Daniel Ellsberg, "The Political Useds of Madness", bài trình bày tại Thư viện công Boston vào ngày 25 tháng 3 năm 1959.

(7). Haldeman and Joseph DiMiona, *The Ends of Power*, New York: Sidgwick & Jackson, 1978, tr. 83.

(8). William Burr and Jeffrey Kimball (Ed.), *Nixon's Nuclear Specter, the Secret Alert of 1969, Madman Diplomacy, and the Vietnam War*, Lawrence, Kansas, University Press of Kansas, 2004, tr. 4.

(9). *Time*, số ra ngày 05-04-1971, trích lại từ Trần Trọng Trung, *Nhà Trắng với cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 666.

(10). Trần Trọng Trung, *Nhà Trắng với cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 746.

(11). Vũ Trọng Hùng, *Điện Biên Phủ trên không - Hành trình tới chiến thắng*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006, tr.197-198.

(12), (13). Vũ Trọng Hùng, *Điện Biên Phủ trên không - Hành trình tới chiến thắng*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006, tr.198.

(14). Jeffrey Kimball, *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam: Tiết lộ lịch sử bí mật của chiến lược thời kỳ Nixon*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2007, tr. 536.

(15). Trong chuyến thăm ngoại giao của Tổng thống Nixon tới Trung Quốc từ ngày 21 đến ngày 28-02-1972, hai bên đã đạt được những thoả thuận quan trọng, hai quốc gia đều cho rằng:

- Tiến tới bình thường hoá quan hệ giữa Trung Quốc và Mỹ là vì lợi ích của tất cả các nước.

- Cả hai đều mong muốn giảm nguy cơ xung đột quân sự quốc tế.

- Không nên tìm kiếm quyền bá chủ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và mỗi nước đều phản đối những nỗ lực của bất kỳ quốc gia hoặc nhóm quốc gia nào khác nhằm thiết lập quyền bá chủ đó.

- Không được chuẩn bị để thương lượng thay mặt cho bất kỳ bên thứ ba nào hoặc tham gia vào các thoả thuận hoặc hiểu biết với bên kia nhằm vào các quốc gia khác.

Trích từ "Joint Communique between the United States and China," February 27, 1972, History and Public Policy Program Digital Archive, Nixon Presidential Library and Museum, Staff Member Office Files (SMOF), President's Personal Files (PPF), Box 73. https://digitalarchive.wilsoncenter.org/document/121325.

(16). Jeffrey Kimball, *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam: Tiết lộ lịch sử bí mật của chiến lược thời kỳ Nixon*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2007, tr. 523.

(17). Charles Tustin Kamps, "Operation Linebacker II", *Air & Space Power Journal*, 2003, tr. 72.

(18). 11272114008, Garnett Bell Collection, Vietnam Center and Sam Johnson Vietnam Archive, Texas Tech University.

(19). Hoàng Văn Khánh, *Đánh thắng B-52*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 8.

(20), (21). Viện Sử học, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 476, 477.

(22). 11272114008, Garnett Bell Collection, Vietnam Center and Sam Johnson Vietnam Archive, Texas Tech University.

(23). Ví dụ như công trình của William C. Haponski & Jerry J. Burcham, *Autopsy of an Unwinnable War: Vietnam*, Casemate, 2019 và của John Prados, *Vietnam: The History of an Unwinnable War, 1945-1975*, University of Kansas, 2009.

(24). George W. Ball, "A Compromise Solution in South Vietnam", cập nhật từ https://wwnorton.com/college/history/archive/reader/trial/directory/1959_1970/07_ch34_06.htm

(25), (26). 11272114008, Garnett Bell Collection, Vietnam Center and Sam Johnson Vietnam Archive, Texas Tech University.

(27). Trần Trọng Trung, *Nhà Trắng với cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 652.

(28). Jeffrey Kimball, *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam: Tiết lộ lịch sử bí mật của chiến lược thời kỳ Nixon*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2007, tr. 556.

(29). Có sự khác nhau về số liệu máy bay B-52 và các máy bay chiến thuật khác bị tiêu diệt trong trận "Điện Biên Phủ trên không" giữa tài liệu của Việt Nam và tài liệu của Mỹ. Trong khi nghiên cứu của Việt Nam cho rằng chúng ta đã tiêu diệt 34 máy bay B-52, các báo cáo và tài liệu của Mỹ chỉ đưa ra con số 15 máy bay B-52 bị tiêu diệt trong chiến dịch Linebacker II. Sự khác nhau về số liệu này có thể xuất phát từ cách tính khác nhau. Ví dụ như, những máy bay B-52 bị bắn trúng nhưng vẫn có thể bay về căn cứ hoặc những máy bay không rơi trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam thì Mỹ sẽ không tính vào số máy bay bị thiệt hại. Hoặc có thể nhiều hơn một đơn vị của miền Bắc Việt Nam bắn trúng cùng một chiếc máy bay B-52 và các đơn vị này đều có báo cáo lên cấp trên về việc bắn trúng máy bay B-52 thì khi tổng hợp báo cáo, số lượng máy bay B-52 bị bắn trúng sẽ nhiều hơn một chiếc. Ngoài ra, cũng phải tính đến tính trung thực trong các báo cáo từ chiến trường gửi về Bộ chỉ huy chiến lược không quân Mỹ. Nhìn chung, chúng ta cần đặt nghi ngờ cho tính chính xác của những số liệu này. Mặc dù vậy, bất cứ số liệu nào cũng đều thể hiện một tỷ lệ thiệt hại lớn cho không quân Mỹ, cao hơn nhiều so với dự đoán của Mỹ cho Chiến dịch Linebacker II.

Xem thêm các tài liệu Charles Tustin Kamps, "Operation Linebacker II", *Air & Space Power Journal*, 2003, tr. 72; John Prados, *Vietnam: The History of an Unwinable War, 1945-1975*, Lawrence, University Press of Kansas, tr. 512.

(30). John Prados, *Vietnam: The History of an Unwinable War, 1945-1975*, Lawrence, University Press of Kansas, tr. 513.

(31), (32). William Burr and Jeffrey Kimball (Ed.), *Nixon's Nuclear Specter, the Secret Alert of 1969, Madman Diplomacy, and the Vietnam War*, Lawrence, Kansas, University Press of Kansas, 2004, tr. 321- 324, 349.

(33). 11272114008, Garnett Bell Collection, Vietnam Center and Sam Johnson Vietnam Archive, Texas Tech University.